

BẢNG THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI HỌC LỰC VÀ HẠNH KIỂM
Năm học 2024 - 2025

STT	Lớp	Số	Học lực								Hạnh kiểm							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		272	26	9.56%	163	59.93%	83	30.51%	0	0.00%	218	80.15%	49	18.01%	5	1.84%	0	0.00%
Khối 6		69	5	7.25%	46	66.67%	18	26.09%	0	0.00%	60	86.96%	9	13.04%	0	0.00%	0	0.00%
1	6A	34	4	11.76%	26	76.47%	4	11.76%	0	0.00%	29	85.29%	5	14.71%	0	0.00%	0	0.00%
2	6B	35	1	2.86%	20	57.14%	14	40.00%	0	0.00%	31	88.57%	4	11.43%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 7		70	6	8.57%	44	62.86%	20	28.57%	0	0.00%	63	90.00%	7	10.00%	0	0.00%	0	0.00%
3	7A	35	2	5.71%	21	60.00%	12	34.29%	0	0.00%	32	91.43%	3	8.57%	0	0.00%	0	0.00%
4	7B	35	4	11.43%	23	65.71%	8	22.86%	0	0.00%	31	88.57%	4	11.43%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 8		70	5	7.14%	41	58.57%	24	34.29%	0	0.00%	56	80.00%	13	18.57%	1	1.43%	0	0.00%
5	8A	35	4	11.43%	17	48.57%	14	40.00%	0	0.00%	22	62.86%	12	34.29%	1	2.86%	0	0.00%
6	8B	35	1	2.86%	24	68.57%	10	28.57%	0	0.00%	34	97.14%	1	2.86%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 9		63	10	15.87%	32	50.79%	21	33.33%	0	0.00%	39	61.90%	20	31.75%	4	6.35%	0	0.00%
7	9A	28	5	17.86%	16	57.14%	7	25.00%	0	0.00%	18	64.29%	9	32.14%	1	3.57%	0	0.00%
8	9B	35	5	14.29%	16	45.71%	14	40.00%	0	0.00%	21	60.00%	11	31.43%	3	8.57%	0	0.00%

STT	Lớp	Số	Học lực								Hạnh kiểm							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		203	18	8.87%	149	73.40%	36	17.73%	0	0.00%	170	83.74%	30	14.78%	3	1.48%	0	0.00%
Khối 10		70	7	10.00%	61	87.14%	2	2.86%	0	0.00%	63	90.00%	6	8.57%	1	1.43%	0	0.00%
1	10A	35	4	11.43%	29	82.86%	2	5.71%	0	0.00%	34	97.14%	1	2.86%	0	0.00%	0	0.00%
2	10B	35	3	8.57%	32	91.43%	0	0.00%	0	0.00%	29	82.86%	5	14.29%	1	2.86%	0	0.00%
Khối 11		64	5	7.81%	43	67.19%	16	25.00%	0	0.00%	59	92.19%	5	7.81%	0	0.00%	0	0.00%
3	11A	35	3	8.57%	23	65.71%	9	25.71%	0	0.00%	31	88.57%	4	11.43%	0	0.00%	0	0.00%
4	11B	29	2	6.90%	20	68.97%	7	24.14%	0	0.00%	28	96.55%	1	3.45%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 12		69	6	8.70%	45	65.22%	18	26.09%	0	0.00%	48	69.57%	19	27.54%	2	2.90%	0	0.00%
5	12A	34	3	8.82%	21	61.76%	10	29.41%	0	0.00%	26	76.47%	7	20.59%	1	2.94%	0	0.00%
6	12B	35	3	8.57%	24	68.57%	8	22.86%	0	0.00%	22	62.86%	12	34.29%	1	2.86%	0	0.00%